

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			động		
1666	1651		HBV đo tải lượng Real-time PCR	678.000	
1667	1652		HCV Core Ag miễn dịch tự động	558.000	
1668	1653	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.338.000	
1669	1654		HCV đo tải lượng Real-time PCR	838.000	
1670	1655		HDV Ag miễn dịch bán tự động	422.000	
1671	1656		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	222.000	
1672	1657		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	324.000	
1673	1658		Helicobacter pylori Ag test nhanh	161.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1674	1659		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	321.000	
1675	1660		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	321.000	
1676			HIV Ag/Ab test nhanh	101.000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1677	1661		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	135.000	
1678	1662		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	956.000	
1679	1663		HIV khẳng định	184.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1680	1664		Hồng cầu trong phân test nhanh	67.800	
1681	1665	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	39.500	
1682	1666		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.078.000	
1683	1667		HPV Real-time PCR	390.000	
1684	1668	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	159.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1685	1669	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	159.000	
1686	1670		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.578.000	
1687	1671		Influenza virus A, B test nhanh	175.000	
1688	1672		JEV IgM (test nhanh)	128.000	
1689	1673		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	444.000	
1690	1674	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi	43.100	
1691	1675		Leptospira test nhanh	143.000	
1692	1676		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	259.000	
1693	1677		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	259.000	
1694	1678		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	748.000	
1695	1679		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	246.000	
1696	1680		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	356.000	
1697	1681		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	903.000	
1698	1682		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	924.000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tối đa tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
1699	1683		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	191.000	
1700	1684		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	177.000	
1701	1685	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis	286.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			nuôi cấy môi trường lỏng		
1702	1686	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	828.000	
1703	1687		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370.000	
1704	1688		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.528.000	
1705	1689	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	258.000	
1706	1690	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	172.000	
1707	1691		NTM định danh LPA	928.000	
1708	1692	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.328.000	
1709	1693		Phản ứng Mantoux	12.300	
1710	1694	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	33.200	
1711	1695	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	370.000	
1712	1696		Rickettsia Ab	123.000	
1713	1697	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	184.000	
1714	1698	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	148.000	
1715	1699	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	123.000	
1716	1700	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	148.000	
1717	1701		Rubella virus Ab test nhanh	154.000	
1718	1702		Rubella virus Avidity	306.000	
1719	1703	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	184.000	
1720	1704		Toxoplasma Avidity	259.000	
1721	1705	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	123.000	
1722	1706	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	123.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1723	1707	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	90.000	
1724	1708	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	39.500	
1725	1709	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	184.000	
1726	1710	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	55.400	
1727	1711		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	148.000	
1728	1712	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	30.700	
1729	1713		Vi khuẩn kháng định	478.000	
1730	1714	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300	
1731	1715	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	246.000	
1732	1716	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307.000	
1733	1717		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	306.000	
1734	1718		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.578.000	
1735	1719		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	748.000	
1736	1720		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246.000	
1737	1721		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.638.000	
1738	1722	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	191.000	
1739	1723	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	202.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1740	1724	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246.000	
1741	1725	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	482.000	
1742	1726		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.128.000	
1743	1727	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	55.400	
V	V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
1744	1728	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	162.000	
1745	1729	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	325.000	
1746	1730	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	587.000	
1747	1731	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	456.000	
1748	1732	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	162.000	
1749	1733	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	243.000	
1750	1734	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	162.000	
1751	1735	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	170.000	
1752	1736	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	374.000	
1753	1737	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	113.000	
1754	1738		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.700.000	
1755	1739		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.500.000	
1756	1740		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.300.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1757	1741		Xét nghiệm FISH	5.700.000	
1758	1742		Xét nghiệm lai tại chỗ bậc hai màu (Dual-SISH)	4.800.000	
1759	1743		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.500.000	
1760	1744		Cell Bloc (khối tế bào)	248.000	
1761	1745		Thin-PAS	578.000	
1762	1746	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	463.000	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
1763	1747	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.300.000	
1764	1748	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	317.000	
1765	1749	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	301.000	
1766	1750	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	391.000	
1767	1751	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	350.000	
1768	1752	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	439.000	
1769	1753	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	415.000	
1770	1754	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	431.000	
1771	1755	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp	407.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			nhuộm Van Gie'son		
1772	1756	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	464.000	
1773	1757	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	569.000	
1774	1758	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	276.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1775	1759		Thủ thuật loại I	456.000	
1776	1760		Thủ thuật loại II	253.000	
1777	1761		Thủ thuật loại III	125.000	
VI	VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
1778	1762	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	276.000	
1779	1763	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	56.900	
1780	1764	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	121.000	
1781	1765	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	121.000	
1782	1766	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	100.000	
1783	1767	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	211.000	
1784	1768	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	731.000	
1785	1769	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.288.000	
1786	1770	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	390.000	
1787	1771	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một	1.313.000	